

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		675,426,239,679	764,080,084,893
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	59,433,661,562	116,207,714,506
1. Tiền	111		59,433,661,562	116,207,714,506
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	120,000,000,000	240,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		120,000,000,000	240,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		248,824,298,118	283,026,963,337
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	239,122,862,552	266,708,522,572
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	7,490,415,118	12,491,891,969
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2,211,020,448	3,826,548,796
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	232,869,900,023	123,691,274,231
1. Hàng tồn kho	141		232,869,900,023	123,691,274,231
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,298,379,976	1,154,132,819
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	1,606,828,120	1,154,132,819
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,691,551,856	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		439,505,102,821	324,905,842,105
I. Tài sản cố định	220		268,330,637,855	291,416,660,328
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	268,330,637,855	291,416,660,328
- Nguyên giá	222		1,199,475,807,732	1,145,577,149,543
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(931,145,169,877)	(854,160,489,215)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	150,785,157,831	14,778,641,582
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		150,785,157,831	14,778,641,582
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	15,400,000,000	15,400,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		5,400,000,000	5,400,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10,000,000,000	10,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4,989,307,135	3,310,540,195
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	4,989,307,135	3,310,540,195
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,114,931,342,500	1,088,985,926,998

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		432,262,148,257	434,210,052,258
I. Nợ ngắn hạn	310		430,982,148,257	432,930,052,258
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	185,592,716,341	116,249,905,724
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	713,952,287	611,918,310
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	19,198,390,745	14,000,070,434
4. Phải trả người lao động	314		129,411,506,796	109,386,659,270
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1,655,464,476	1,221,994,004
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	6,587,116,985	16,881,776,319
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	56,591,621,717	115,584,091,454
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17		32,128,006,363
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		31,231,378,910	26,865,630,380
II. Nợ dài hạn	330		1,280,000,000	1,280,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1,280,000,000	1,280,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		682,669,194,243	654,775,874,740
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	682,669,194,243	654,775,874,740
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180,000,000,000	180,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(440,000,000)	(440,000,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		425,583,603,264	376,276,306,480
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77,525,590,979	98,939,568,260
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		77,525,590,979	98,939,568,260
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,114,931,342,500	1,088,985,926,998

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đặng Thị Thùy Trang

Ta Thị Tuyết Nga

Lê Duy Toàn

Mẫu số 02B-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3-2024	Quý 3-2023	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	448,999,888,162	383,007,290,510	1,193,134,273,483	1,038,177,397,957
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		262,607,955	-	1,110,705,533
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	448,999,888,162	382,744,682,555	1,193,134,273,483	1,037,066,692,424
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	371,950,085,894	314,266,531,199	974,444,533,182	842,436,443,258
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		77,049,802,268	68,478,151,356	218,689,740,301	194,630,249,166
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4,076,444,150	2,175,942,803	8,924,350,665	5,649,805,378
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	757,598,438	830,180,397	1,793,886,771	2,371,094,405
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		619,798,579	830,114,445	1,512,074,660	2,256,708,474
8. Phần lãi lỗ trong CT liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	13,810,018,767	13,352,678,928	37,063,707,212	40,160,796,539
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	33,517,213,969	29,487,283,223	93,302,025,946	81,886,663,766
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33,041,415,244	26,983,951,611	95,454,471,037	75,861,499,834
12. Thu nhập khác	31		577,448,904	135,794,791	854,422,552	1,217,564,592
13. Chi phí khác	32				8,499,300	6,390,000
14. Lợi nhuận khác	40		577,448,904	135,794,791	845,923,252	1,211,174,592
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33,618,864,148	27,119,746,402	96,300,394,289	77,072,674,426
Lợi nhuận công ty con chuyển về			900,000,000	600,000,000	2,846,990,655	2,375,517,560
Tổng lợi nhuận chịu thuế			32,718,864,148	26,519,746,402	93,453,403,634	74,697,156,866
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	51	VI.9	6,543,772,830	5,303,949,280	18,690,680,727	14,939,431,373
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		27,075,091,318	21,815,797,122	77,609,713,562	62,133,243,053
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,507.9	1,215.0	4,322.2	3,460.3

Hung Yên, ngày 20 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Thị Thủy Trang

Tạ Thị Tuyết Nga

Lê Duy Toàn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
NĂM 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	96,300,394,289	77,072,674,426
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	80,775,697,962	69,009,894,169
- Các khoản dự phòng	03	(32,128,006,363)	(28,250,151,595)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8,325,835,314)	(5,996,835,552)
- Chi phí lãi vay	06	1,512,074,660	2,256,708,474
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	138,134,325,234	114,092,289,922
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(42,044,656,860)	145,311,123,988
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(109,178,625,792)	(15,763,619,369)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	117,453,109,247	23,000,518,515
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,131,462,241)	(1,802,088,029)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,364,923,152)	(1,948,351,396)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10,193,195,460)	(4,061,671,417)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(460,645,529)	(382,560,622)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	89,213,925,447	258,445,641,592
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(170,878,225,786)	(24,836,353,616)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	446,881,818	363,636,363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20,000,000,000)	(340,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	140,000,000,000	123,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,325,835,314	5,633,199,189
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(42,105,508,654)	(235,839,518,064)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		20,000,000
2. Tiền thu từ đi vay	33	79,010,123,958	132,187,265,228
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(138,002,593,695)	(174,376,781,962)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44,890,000,000)	(35,902,225,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(103,882,469,737)	(78,071,741,734)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(56,774,052,944)	(55,465,618,206)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	116,207,714,506	106,646,352,356
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	59,433,661,562	51,180,734,150

Người lập biểu

Đặng Thị Thủy Trang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga



Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2024
Tổng giám đốc

Lê Duy Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 6/9/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/9/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – CTy TNHH bao bì APP về công ty mẹ, sửa đổi lần 8 ngày 1/11/2018 thay đổi vốn điều lệ thành: 172.800.000.000 đồng, sửa đổi lần 9 ngày 11/1/2019 thay đổi vốn điều lệ thành: 180.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 10 ngày 25/02/2020 thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật, sửa đổi lần 11 ngày 04/10/2024 thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Hiện tại Công ty có 2 địa điểm sản xuất kinh doanh:

- Địa điểm 1: Lô 3, CN 3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội
- Địa điểm 2: Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (Mã số 00001 do sở KHĐT tỉnh Hưng Yên cấp ngày 2/7/2019).

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: In bản đồ, sách báo, văn phòng phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa

- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến BCTC. Hoạt động của công ty vẫn diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có đầu tư 100% vốn vào công ty con:
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC; vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (năm tỷ bốn trăm triệu đồng)
- Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa điểm: Đường C1, KCN phố nổi A, xã Lạc Hồng, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn

giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Thành phẩm tồn kho ngày 30/09/2024 được xác định theo tỷ lệ giá vốn trên doanh thu trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày 30/09/2024 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Thông tư 45/2013 ngày 25/4/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương

ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay chưa trả và chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thực hiện theo quy định của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2024		01/01/2024	
Tiền mặt tại quỹ		500,666,687		823,106,322
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		58,932,994,875		115,384,608,184
Các khoản tương đương tiền				
Cộng		59,433,661,562		116,207,714,506

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	120,000,000,000	120,000,000,000	240,000,000,000	240,000,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội	120,000,000,000	120,000,000,000	240,000,000,000	240,000,000,000
- PGD Quận Ba Đình				
Cộng	120,000,000,000	120,000,000,000	240,000,000,000	240,000,000,000

(*) Các hợp đồng tiền gửi của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất: 2.9% và 3.5%/năm

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/09/2024		01/01/2024	
a) Phải thu khách hàng		239,122,862,552		266,708,522,572
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		0		0
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC				
Cộng		239,122,862,552		266,708,522,572

4 . Trả trước người bán ngắn hạn	30/09/2024		01/01/2024	
a) Trả trước cho người bán		7,490,415,118		12,491,891,969
- Công ty Cổ phần An Quảng		4,449,118,456		
- Roxcel Trading GMBH		1,174,406,917		
- Guangdong Huntoon Zhichuan Printing Equipment Co., Ltd		879,259,200		
- Công ty TNHH Thiết Bị in và Bao Bì		154,696,000		2,790,000,000
- Công ty TNHH Châu Thiên Chí		145,600,000		
- Jiang Yin Lida Printing & Packaging Machinery Co., LTD				2,536,275,000
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ TSG				1,655,277,200
- Trả trước cho người bán khác		687,334,545		5,510,339,769
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		-		-
Cộng		7,490,415,118		12,491,891,969

5 . Phải thu khác	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	2,211,020,448	-	3,826,548,796	-
Phải thu khác	1,886,746,178	-	3,624,548,796	-
+ Phải thu khác	1,886,746,178	-	3,624,548,796	-
Tạm ứng	324,274,270	-	202,000,000	-
Cộng	2,211,020,448	-	3,826,548,796	-

6 . Hàng tồn kho	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	190,615,005,523	-	100,362,566,579	-
Công cụ, dụng cụ	1,758,490,511	-	1,384,447,708	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13,293,827,605	-	6,784,669,707	-
Thành phẩm	16,419,015,830	-	9,223,215,897	-
Hàng hóa	10,783,560,554	-	5,936,374,340	-
Cộng	232,869,900,023	-	123,691,274,231	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/09/2024: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 30/09/2024: 0 đồng;

7 . Chi phí trả trước	30/09/2024	01/01/2024
a, Ngắn hạn	1,606,828,120	1,154,132,819
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,606,828,120	1,154,132,819
b, Dài hạn	4,989,307,135	3,310,540,195
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4,989,307,135	3,310,540,195
Cộng	6,596,135,255	4,464,673,014

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	404,283,039,684	717,245,615,778	20,260,240,629	3,788,253,452	1,145,577,149,543
Số tăng trong kỳ	1,274,047,597	48,784,595,418	515,000,000	7,116,032,474	57,689,675,489
Số giảm trong kỳ	-	-	2,491,581,818	1,299,435,482	3,791,017,300
Thanh lý, nhượng bán			2,491,581,818	1,299,435,482	3,791,017,300
Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ	405,557,087,281	766,030,211,196	18,283,658,811	9,604,850,444	1,199,475,807,732
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	212,297,681,183	621,253,105,260	17,159,555,993	3,450,146,779	854,160,489,215
Số tăng trong kỳ	31,253,580,279	47,477,996,537	1,160,231,626	883,889,520	80,775,697,962
Khấu hao trong kỳ	31,253,580,279	47,477,996,537	1,160,231,626	883,889,520	80,775,697,962
Số giảm trong kỳ	-	-	2,491,581,818	1,299,435,482	3,791,017,300
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2,491,581,818	1,299,435,482	3,791,017,300
Số dư cuối kỳ	243,551,261,462	668,731,101,797	15,828,205,801	3,034,600,817	931,145,169,877
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	191,985,358,501	95,992,510,518	3,100,684,636	338,106,673	291,416,660,328
Tại ngày cuối kỳ	162,005,825,819	97,299,109,399	2,455,453,010	6,570,249,627	268,330,637,855

9 . Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2024	01/01/2024
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	150,785,157,831	14,778,641,582
- DA tại khu công nghiệp Phố Nối	146,108,072,908	1,511,035,532
- Đầu tư mua sắm tài sản cố định	4,677,084,923	13,267,606,050
Cộng	150,785,157,831	14,778,641,582

10 . Đầu tư tài chính dài hạn		30/09/2024		01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
a, Đầu tư vào Công ty con	5,400,000,000	-	5,400,000,000	5,400,000,000	-	5,400,000,000
+ Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	5,400,000,000	-	5,400,000,000	5,400,000,000	-	5,400,000,000
b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2024		01/01/2024			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
+ Trái phiếu tại ngân hàng Agribank Hà Nội	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000		
Cộng	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000		
11 . Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2024		01/01/2024			
a) Phải trả người bán ngắn hạn	185,202,467,193		116,029,809,166			
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	107,877,604		220,096,558			
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC	107,877,604		220,096,558			
Cộng	185,310,344,797		116,249,905,724			
12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/09/2024		01/01/2024			
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	713,952,287		611,918,310			
- Công ty Cổ Phần Quốc Tế Bảo Hưng	620,657,165					
- Công ty cổ phần thương mại Foodeli	21,600,000		336,319,704			
- Công ty TNHH thương mại và xuất nhập khẩu mee	18,225,000		84,285,720			
- Công ty TNHH In và thiết kế thương hiệu Tuấn Hoàng						
-						
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	53,470,122		191,312,886			
Cộng	713,952,287		611,918,310			
13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/được bù trừ trong kỳ	30/09/2024		
Thuế giá trị gia tăng	4,403,171,099	117,673,157,773	121,465,871,294	610,457,578.00		
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	3,595,111,018	3,595,111,018	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	5,046,287,563	21,985,804,798	13,488,319,531	13,543,772,830		
Thuế thu nhập cá nhân	367,811,674	18,903,584,722	18,918,464,569	352,931,827		
Tiền thuê đất, thuế nhà đất		1,016,856,825	508,428,413	508,428,412		
Các loại thuế khác	4,182,800,098	6,000,000	6,000,000	4,182,800,098		
Cộng	14,000,070,434	163,180,515,136	157,982,194,825	19,198,390,745		
14 . Chi phí phải trả	30/09/2024		01/01/2024			
Trích trước chi phí lãi vay	-					
Chi phí khác	1,655,464,476		1,221,994,004			
Cộng	1,655,464,476		1,221,994,004			
15 . Phải trả ngắn hạn khác	30/09/2024		01/01/2024			
a, Phải trả ngắn hạn khác	6,587,116,985		16,881,776,319			
- Kinh phí công đoàn	1,583,619,577		696,114,084			
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	761,014,124		502,368,737			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	4,141,512,719		15,683,293,498			
- Phải thu khác dư Có 1388	100,970,565		-			

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

Số 72, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

NĂM 2024

b, Phải trả dài hạn khác	1,280,000,000	1,280,000,000
- Nhận ký cược ký quỹ	1,280,000,000	1,280,000,000
Cộng	7,867,116,985	18,161,776,319

16 . Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2024
16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	56,591,621,717	79,010,123,958	138,002,593,695	115,584,091,454
a, Vay ngắn hạn	56,591,621,717	79,010,123,958	138,002,593,695	115,584,091,454
Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (1)	36,331,621,717	75,285,123,958	124,782,593,695	85,829,091,454
Vay cán bộ nhân viên (2)	14,860,000,000	3,725,000,000	13,220,000,000	24,355,000,000
Vay Công ty TNHH CN Chống giả DAC (3)	5,400,000,000			5,400,000,000
16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	0	-	0
a, Vay dài hạn	-			
Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (4)	-			
16.3 Số có khả năng trả nợ	56,591,621,717			115,584,091,454
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	56,591,621,717	-	-	115,584,091,454
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	

17 . Dự phòng phải trả	30/09/2024	01/01/2024
a, Ngắn hạn		
Quỹ lương dự phòng	0	32,128,006,363
Cộng	0	32,128,006,363

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2024	180,000,000,000	-	(440,000,000)	376,276,306,480	98,939,568,260	654,775,874,740
Tăng vốn trong năm	-	-		49,307,296,784	176,549,281,822	225,856,578,606
Lãi trong năm	-	-		-	176,549,281,822	176,549,281,822
Trích các quỹ	-	-		49,307,296,784	-	49,307,296,784
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	(197,963,259,103)	(197,963,259,103)
Chia cổ tức	-	-		-	(44,890,000,000)	(44,890,000,000)
Phân phối các quỹ	-	-		-	(53,825,045,314)	(53,825,045,314)
Giảm khác	-	-			(99,248,213,789)	(99,248,213,789)
Số dư 30/09/2024	180,000,000,000	-	(440,000,000)	425,583,603,264	77,525,590,979	682,669,194,243

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2024	01/01/2024
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	180,000,000,000	180,000,000,000
Cộng	180,000,000,000	180,000,000,000

18.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

30/09/2024

01/01/2024

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

180,000,000,000

180,000,000,000

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

180,000,000,000

180,000,000,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

44,890,000,000

18.4. Cổ phiếu

30/09/2024

01/01/2024

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

18,000,000

18,000,000

Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng

18,000,000

18,000,000

- Cổ phiếu phổ thông

18,000,000

18,000,000

- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

-

-

Số lượng cổ phiếu được mua lại

44,000

44,000

- Cổ phiếu phổ thông

44,000

44,000

- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

-

-

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

17,956,000

17,956,000

- Cổ phiếu phổ thông

17,956,000

17,956,000

- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

-

-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10,000

10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Quý 3 - năm 2024

Quý 3 - năm 2023

- Doanh thu bán thành phẩm

420,015,302,621

364,843,586,163

- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư

9,197,397,517

6,106,715,542

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

19,787,188,024

12,056,988,805

Cộng

448,999,888,162

383,007,290,510

2 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Quý 3 - năm 2024

Quý 3 - năm 2023

Hàng bán bị trả lại

0

262,607,955

Cộng

0

262,607,955

3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Quý 3 - năm 2024

Quý 3 - năm 2023

- Doanh thu thuần bán thành phẩm

420,015,302,621

364,580,978,208

- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư

9,197,397,517

6,106,715,542

- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

19,787,188,024

12,056,988,805

Cộng

448,999,888,162

382,744,682,555

4 . Giá vốn hàng bán

Quý 3 - năm 2024

Quý 3 - năm 2023

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

348,691,934,567

301,156,599,799

- Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán và cung cấp dịch vụ

23,258,151,327

13,109,931,400

Cộng

371,950,085,894

314,266,531,199

5 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 - năm 2024	Quý 3 - năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,132,116,581	1,567,106,309
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	900,000,000	600,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	44,327,569	8,836,494
Cộng	4,076,444,150	2,175,942,803
6 . Chi phí tài chính	Quý 3 - năm 2024	Quý 3 - năm 2023
- Lãi tiền vay	627,122,414	830,118,445
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	137,799,859	61,952
Cộng	764,922,273	830,180,397
7 . Thu nhập khác	Quý 3 - năm 2024	Quý 3 - năm 2023
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	318,181,818	
Trong đó:		
+ Thu thanh lý nhượng bán TS	318,181,818	
+ Giá trị còn lại của TS		
- Thu nhập khác	259,267,086	135,794,791
Cộng	577,448,904	135,794,791
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 - năm 2024	Quý 3 - năm 2023
Các khoản chi phí bán hàng		
-Chi phí nhân viên quản lý	7,104,080,424	7,494,539,426
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,395,072,984	3,605,976,523
-Chi phí khấu hao TSCĐ	2,310,865,359	2,252,162,979
-Chi phí bán hàng khác		
Cộng	13,810,018,767	13,352,678,928
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
-Chi phí nhân viên quản lý	20,038,824,822	18,599,725,267
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,565,997,297	8,461,541,366
-Chi phí khấu hao TSCĐ	896,580,269	576,300,852
-Chi phí bằng tiền khác	2,015,811,581	1,849,715,738
Cộng	33,517,213,969	29,487,283,223
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 - năm 2024	Quý 3 - năm 2023
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	268,361,340,039	221,071,567,024
-Chi phí nhân công	79,795,654,552	69,873,353,623
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	27,692,014,834	23,474,446,941
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	41,504,980,490	31,227,417,832
-Chi phí bằng tiền khác	1,923,328,715	1,761,233,197
Cộng	419,277,318,630	347,408,018,617

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3 - năm 2024	Quý 3 - năm 2023
a. Lợi nhuận trước thuế	33,618,864,148	27,119,746,402
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(900,000,000)	(600,000,000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	900,000,000	600,000,000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	900,000,000	600,000,000
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	32,718,864,148	26,519,746,402
d. Thuế TNDN = {(c)*thuế suất thuế TNDN}	6,543,772,830	5,303,949,279

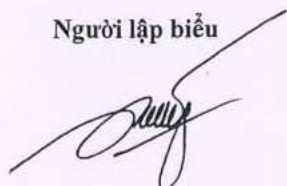
VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quý 2 năm 2024	Quý 3 năm 2023
a, Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	3,189,580,504	1,651,559,728
b, Giá trị mua hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	2,697,881,062	2,011,813,200
c, Số dư phải trả		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	107,877,604	290,959,884

Người lập biểu



Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám Đốc





Lê Duy Toàn